

DANH MỤC BIỂU MẪU THU THẬP HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG, BAN

Kèm theo Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh Điện Biên

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
I	PHÒNG TNMT			
1	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	H0101.1	Năm	Ngày 20/2 năm sau năm báo cáo
2	Hiện trạng sử dụng đất chia theo xã, phường, thị trấn	H0101.2	Năm	Ngày 20/2 năm sau năm báo cáo
3	Số hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	H0101.3	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo
II	PHÒNG NỘI VỤ			
1	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính	H0202	Năm	Ngày 7/3 năm sau năm báo cáo
III	TRUNG TÂM DÂN SỐ KHHGD			
1	Dân số có đến cuối năm; số trẻ em mới sinh, số người chết trong năm trên địa bàn	H0102.1	Năm	Ngày 20/2 năm sau năm báo cáo
IV	CÔNG AN HUYỆN			
1	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	H0311	Tháng	Ngày 16 hàng tháng
			Năm	Ngày 16/12 năm báo cáo
2	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	H0312	Tháng	Ngày 16 hàng tháng
			Năm	Ngày 16/12 năm báo cáo
3	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý và số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy	H0308.1	Năm	Ngày 20/02 năm sau
V	PHÒNG TƯ PHÁP			
1	Số cuộc kết hôn chia theo đơn vị hành chính	H0103	Năm	15/01 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	H0104	Năm	15/01 năm sau năm báo cáo
3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	H0105	Năm	15/02 năm sau năm báo cáo
4	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	H0105.1	Năm	31/01 năm sau năm báo cáo
VI	TOÀ ÁN HUYỆN			
1	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	H0315	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
VII	PHÒNG Y TẾ/TTYT HUYỆN			

1	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	H0307	Năm	17/02 năm báo cáo
2	HIV/AIDS	H0308	Năm	17/02 năm báo cáo
3	Số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên	H0308.2	Năm	Ngày 20/02 năm sau
4	Cơ sở y tế và giường bệnh	H0309	Năm	Ngày 20/02 năm sau
5	Nhân lực y tế	H0309.1	Năm	Ngày 20/02 năm sau
VIII	PHÒNG LAO ĐỘNG TBXH			
1	Số hộ dân cư nghèo	H0310	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
2	Số lao động được tạo việc làm	H0310.1	Năm	Ngày 20/02 năm sau năm báo cáo
IX	BAN TỔ CHỨC			
1	Tỷ lệ nữ tham gia các cấp uỷ Đảng	H0106	Nhiệm kỳ	Kết thúc Đại hội 01 tháng
X	CHI CỤC THỐNG KÊ			
1	Dân số chia theo giới tính; Đơn vị hành chính	H0102	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
2	Mật độ dân số	H0102.2	Năm	Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
3	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm	H0209	Vụ...; năm	Ngày 31/01 năm năm báo cáo
4	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm	H0210	Vụ...; năm	Ngày 31/01 năm năm báo cáo
5	Sản lượng và sản phẩm chăn nuôi	H0213	Quý, 6 tháng, năm	- Ngày 25/01 - Ngày 25/4 - Ngày 25/7 - Ngày 25/10
6	Diện tích nuôi trồng thủy sản	H0216	Năm	Ngày 30/11 năm báo cáo
7	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	H0217	Năm	Ngày 28/02 năm sau năm báo cáo
8	Số hộ kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản chia theo xã, phường, thị trấn	H0203	Năm	Ngày 20/02 năm sau năm báo cáo
XI	BAN QUẢN LÝ DA			
1	Danh mục dự án/công trình thực hiện trong năm	H0401	Năm	Ngày 15/3 sau năm báo cáo
2	Thực hiện vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư huyện, thị xã, thành phố	H0402	Quý	Ngày 05 tháng cuối quý báo cáo
3	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo mục đích đầu tư	H0403	Năm	Ngày 15/3 sau năm báo cáo
XII	KHO BẠC NHÀ NƯỚC			

1	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	H0205	- 6 tháng	6 tháng: Ngày 15/7
			- Năm	Năm: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
2	Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	H0206	- 6 tháng	6 tháng: Ngày 15/7
			- Năm	Năm: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
XIII	PHÒNG KTHT			
1	Danh mục dự án/công trình thực hiện trong năm	H0401	Năm	Ngày 15/3 sau năm báo cáo
2	Thực hiện vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư huyện, thị xã, thành phố	H0402	Quý	Ngày 05 tháng cuối quý báo cáo
3	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo mục đích đầu tư	H0403	Năm	Ngày 15/3 sau năm báo cáo
4	Số lượng chợ	H0218	Năm	Ngày 7/3 năm sau năm báo cáo
XIV	CHI CỤC THUẾ HUYỆN			
1	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	H0205	- 6 tháng	- 6 tháng: Ngày 15/7
			- Năm	Năm: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
XV	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH			
1	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	H0205	- 6 tháng	- 6 tháng: Ngày 15/7
			- Năm	Năm: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
2	Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	H0206	- 6 tháng	- 6 tháng: Ngày 15/7
			- Năm	Năm: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo
XVI	PHÒNG NN&PTNT			
1	Danh mục dự án/công trình thực hiện trong năm	H0401	Năm	Ngày 15/3 sau năm báo cáo
2	Thực hiện vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư huyện, thị xã, thành phố	H0402	Quý	Ngày 05 tháng cuối quý báo cáo
3	Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo mục đích đầu tư	H0403	Năm	Ngày 15/3 sau năm báo cáo
4	Tiến độ gieo trồng cây hàng năm, trồng mới cây lâu năm	H0211	Tháng	Ngày 7 hàng tháng
5	Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo loại rừng	H0215	Ước tính	Ngày 05/6
			Sơ bộ	Ngày 05/12
			Chính thức năm	Ngày 28/2 năm sau năm báo cáo

6	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	H0217	Năm	Ngày 28/2 năm sau năm báo cáo
XVII	PHÒNG GD - DT HUYỆN			
1	Số trường, lớp, phòng học mầm non	H0301	Năm	30/10 năm báo cáo
2	Số giáo viên mầm non	H0302	Năm	30/10 năm báo cáo
3	Số học sinh mầm non	H0303	Năm	30/10 năm báo cáo
4	Số trường, lớp, phòng học phổ thông tiểu học, trung học cơ sở	H0304	Năm	30/10 năm báo cáo
5	Số giáo viên phổ thông tiểu học, trung học cơ sở	H0305	Năm	30/10 năm báo cáo
6	Số học sinh phổ thông tiểu học, trung học cơ sở	H0306	Năm	30/10 năm báo cáo
XVIII	TRƯỜNG THPT TRÊN ĐỊA BÀN			
1	Giáo dục trung học phổ thông	H0306.1	Đầu năm học	Đầu năm học: ngày 20/10
			Giữa năm học	Giữa năm học: ngày 20/2
			Cuối năm học	Cuối năm học: ngày 10/6
2	Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục trung học phổ thông	H0306.2	Đầu năm học	Đầu năm học: ngày 20/10
			Giữa năm học	Giữa năm học: ngày 20/2
			Cuối năm học	Cuối năm học: ngày 10/6
XIX	VIỆN KỂM SÁT NHÂN DÂN			
1	Số vụ, số bị can đã khởi tố	H0313	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
2	Số vụ, số bị can đã truy tố	H0314	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
XX	BAN PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO			
1	Số vụ và thiệt hại do thiên tai	H0316	Năm	Ngày 28/02 năm sau
XXI	BẢO HIỂM HUYỆN			
1	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	H0207	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo
2	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	H0208	Năm	Ngày 20/3 năm sau năm báo cáo

PHỤ LỤC 01

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO
PHÒNG TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG HUYỆN, THỊ**

*(Kèm theo Quyết định số: ~~1395~~ /QĐ-UBND ngày 06 / 8 / 2021 của
UBND tỉnh Điện Biên)*

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	H0101.1	Năm	Ngày 20/2 năm sau năm báo cáo
2	Hiện trạng sử dụng đất chia theo xã, phường, thị trấn	H0101.2	Năm	Ngày 20/2 năm sau năm báo cáo
3	Số hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	H0101.3	Năm	Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo

1. Đất ở	17													
- Đất ở tại nông thôn	18													
- Đất ở tại đô thị	19													
2. Đất chuyên dùng	20													
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	21													
- Đất quốc phòng	22													
- Đất an ninh	23													
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	24													
- Đất có mục đích công cộng	25													
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	26													
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	27													
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	28													
6. Đất phi nông nghiệp khác	29													
C. Đất chưa sử dụng	30													
1. Đất bằng chưa sử dụng	31													
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	32													
3. Núi đá không có rừng cây	33													
D. Đất mặt nước ven biển	34													
1. Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	35													
2. Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	36													
3. Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	37													

Thuyết minh tình hình:

.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: H0101.2

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng 2 năm sau năm báo cáo

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

Xã, phường, thị trấn	Tổng diện tích tự nhiên	Phân theo mục đích sử dụng																	
		Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp						Đất chưa sử dụng					
		Tổng số	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dùng	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất sông suối và mặt nước	Đất phi nông nghiệp khác	Tổng số	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây	
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	
Tổng số																			
<i>Chia theo Xã/phường/thị trấn</i>																			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)																			

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu
(ký, ghi họ tên)

....., Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: H0101.3

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17/02 năm sau năm
báo cáo

**SỐ HỘ ĐƯỢC CẤP GIẤY
CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài nguyên môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

	Mã số	Số hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm
A	B	1
Tổng số	1	
Chia theo xã/thị trấn thuộc huyện		
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính)</i>		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm

Thủ trưởng đơn vị

PHẦN GIẢI THÍCH

BIỂU SỐ: H0101.1; H101.2

DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU ĐẤT

1. Mục đích, ý nghĩa

Diện tích đất là chỉ tiêu đánh giá hiện trạng sử dụng đất phục vụ việc quy hoạch và xây dựng kế hoạch sử dụng đất một cách có hiệu quả; đồng thời là căn cứ để đề xuất việc ban hành hoàn chỉnh chính sách pháp luật về đất đai; là mẫu số để tính các chỉ tiêu thống kê như: mật độ dân số; thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích, hiệu quả trên một đơn vị đất...

Cơ cấu đất nhằm đánh giá tỉ trọng các loại đất theo mục đích sử dụng so với tổng diện tích đất tự nhiên; hoặc tỉ trọng các loại đất chi tiết so với tổng diện tích đất khái quát theo mục đích sử dụng, vvv... theo yêu cầu của các cấp quản lý, nghiên cứu...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Diện tích đất

Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính là toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính xác định được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố.

Tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất đai được phân theo mục đích sử dụng và người sử dụng

(1) Diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng: Là diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính, bao gồm: đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

- Đất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

+ Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

+ Đất lâm nghiệp: Là đất có rừng tự nhiên hoặc có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính); đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng nước lợ và đất chuyên nuôi trồng nước ngọt.

+ Đất làm muối: Là đất các ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

+ Đất nông nghiệp khác: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp,

thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp: Là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm: đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

+ Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở; bao gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

+ Đất chuyên dùng: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất dùng cho mục đích công cộng.

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Là đất do cơ sở tôn giáo sử dụng và đất có cơ sở tín ngưỡng dân gian; bao gồm đất tôn giáo và đất tín ngưỡng.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Là đất để làm nơi mai táng tập trung.

+ Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: Là đất có mặt nước không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng bao gồm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Là đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm đất chưa sử dụng: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

+ Đất bằng chưa sử dụng: Là đất bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên chưa sử dụng.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.

+ Núi đá không có rừng cây: Là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá, trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất:

- Người sử dụng đất: Là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ gia đình, cá nhân; cộng đồng dân cư; tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Người được giao quản lý đất: Là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm tổ chức được giao quản lý đất, cộng đồng dân cư được giao quản lý đất.

b) Cơ cấu đất:

(1) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng:

Là tỉ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

(2) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức người sử dụng, quản lý đất:

Là tỉ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất của các đơn vị, cá nhân, tổ chức... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hiện trạng sử dụng;
- Loại đất;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu: Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện, thị.

BIỂU SỐ: H0101.3

SỐ HỘ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nội dung thu thập

Số hộ được cấp có thẩm quyền cấp cho người sử dụng đất để bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất trong năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi Số hộ được cấp có thẩm quyền cấp cho người sử dụng đất chia theo xã/thị trấn thuộc huyện theo danh mục hành chính hiện hành.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn huyện. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

Phòng Tài Nguyên Môi Trường

PHỤ LỤC 02

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO
PHÒNG NỘI VỤ HUYỆN, THỊ**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số: 1395/QĐ-UBND ngày 06/9/2024 của
Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính	H0202	Năm	Ngày 7/3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: H0202

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 7/3 năm sau năm báo cáo

SỔ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Phòng Nội vụ huyện, thị.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi Cục Thống kê

TT	Ngành kinh tế	Mã số	Tổng số cơ sở hành chính	Tổng số lao động	Chia ra	
					Lao động biên chế	Lao động hợp đồng
A	B	C	1	2	3	4
	Tổng số					
	Chia theo ngành kinh tế					
	<i>(Ghi theo ngành kinh tế cấp II theo VISIC 2007)</i>					
	Chia theo /xã/phường/thị trấn					
	<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHẦN GIẢI THÍCH

BIỂU SỐ H0202: SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

(1) Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;

(2) Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;

(3) Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính: là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số lao động trong các cơ sở hành chính

Số lao động trong các cơ sở hành chính: là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số cơ sở hành chính trên địa bàn có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng số lao động của các cơ sở hành chính.

Cột 3: Ghi số lao động biên chế của cơ sở hành chính.

Cột 4: Ghi số lao động hợp đồng của cơ sở hành chính.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn huyện, thị. Số liệu thu thập có tại 31 tháng 12 năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Phòng Nội vụ

PHỤ LỤC 03

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO
TRUNG TÂM DÂN SỐ - KHHGD HUYỆN, THỊ**

*(Thực hiện theo Quyết định phân công số: 1395/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 của
Chủ tịch UBND tỉnh)*

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Dân số có đến cuối năm; số trẻ em mới sinh, số người chết trong năm trên địa bàn	H0102.1	Năm	Ngày 20/2 năm sau năm báo cáo

Biểu số: H0102.1

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20/02 năm sau

DÂN SỐ CÓ ĐẾN CUỐI NĂM
SỐ TRẺ EM MỚI SINH, SỐ NGƯỜI CHẾT
TRONG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN
Năm.....

Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Dân số và
Kế hoạch hóa gia đình
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê

A	Mã số B	Số tổ dân phố/thôn/bã n 1	Số hộ dân cư (Hộ) 2	Dân số (Người)		Số trẻ mới sinh (Người)		Số người chết (Người)	
				Tổng số 3	Tr.đó: Nữ 4	Tổng số 5	Tr.đó: Nữ 6	Tổng số 7	Tr.đó: Nữ 8
Tổng số	01								
Chia theo thành thị/nông thôn									
Thành thị	02								
Nông thôn	03								
Chia theo xã/phường/thị trấn <i>(ghi theo danh mục đơn vị hành chính)</i>									
...									
...									
...									
...									
Chia theo dân tộc									
Kinh									
...									

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHẦN GIẢI THÍCH

*** Biểu số: H0102.1. Dân số có đến cuối năm; số trẻ em mới sinh, số người chết trong năm trên địa bàn.**

A. Dân số

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng, cơ cấu và phân bố dân số là một trong những chỉ tiêu kinh tế-xã hội cơ bản, quan trọng nhất không thể thiếu đối với công tác lập kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế-xã hội, phục vụ cho việc quản lý và điều hành nền kinh tế. Qui mô, cơ cấu, phân bố và sự gia tăng dân số phản ánh thực trạng phát triển kinh tế-xã hội qua các thời kỳ. Vì vậy, xuất phát từ các đặc trưng và các yếu tố dân số có thể tìm hiểu, phát hiện và dự báo các vấn đề kinh tế-xã hội khác. Số lượng dân số còn là chỉ tiêu cơ bản để tính toán các chỉ tiêu bình quân theo đầu người và các chỉ tiêu nhân khẩu học khác nhau.

2. Khái niệm chung

Dân số chỉ tất cả những người sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú”, khái niệm này phản ánh những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

c) Những người “tạm vắng” bao gồm:

- Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v....;

- Những người đang bị tạm giữ;

- Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng (nếu đã rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

Chỉ tiêu “Dân số” được chi tiết hoá theo chỉ tiêu cơ bản nhất là **“Dân số trung bình”**

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo phương pháp thông dụng sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = (P_0 + P_1)/2$$

Trong đó: 6

P_{tb} - Dân số trung bình;

P_0 - Dân số đầu kỳ;

P_1 - Dân số cuối kỳ.

Dân số có đến cuối năm là dân số cuối kỳ và có đến 31/12 hàng năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Trung tâm Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

B. Số trẻ em mới sinh

1. Mục đích, ý nghĩa

Số trẻ em mới sinh là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số; là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Số trẻ em mới sinh nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

Số trẻ em mới sinh phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số trẻ em mới sinh là “số trẻ mới sinh ra sống” trong kỳ nghiên cứu (trong năm lịch), tức là số trẻ khi sinh ra có biểu hiện còn sống (như khóc, thở, cuống nhau thoi thóp, cơ bắp cử động nhẹ,...), không phân biệt đứa trẻ đó đến thời điểm thu thập thông tin còn sống hay đã chết. Không tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết, tức là chết từ trong bụng mẹ.

Về phạm vi, chỉ tính những đứa trẻ mới sinh ra sống trong năm lịch của các hộ dân cư và người mẹ của chúng đang thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người mẹ của đứa trẻ đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số trẻ em mới sinh của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số trẻ em mới sinh trong năm do cán bộ Tư pháp và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/khu phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Trung tâm Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

C. Số người chết

1. Mục đích, ý nghĩa

Số người chết là một trong những chỉ tiêu đo lường mức chết của dân số. Cũng như số trẻ em mới sinh, đây là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, số người chết nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

Số người chết phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chết là sự kết thúc hoàn toàn và vĩnh viễn mọi biểu hiện của sự sống sau khi đã sinh ra sống. Vì vậy, số người chết không tính những trường hợp “chết lâm sàng” - tức là những trường hợp vẫn có thể “cứu vãn sự sống” bằng các kỹ thuật y học (hiện đại, cổ truyền). Cần phải tính đầy đủ những đứa trẻ chết ngay sau khi “sinh ra sống” (tức là trước khi chết đã có ít nhất một biểu hiện sống), nhưng không được tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết (tức là chết từ trong bụng mẹ).

Về phạm vi, chỉ tính những người chết trong năm lịch của các hộ dân cư và trước khi chết, người này là nhân khẩu thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số người chết của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số người chết trong năm do cán bộ Tư pháp và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/khu phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/thị xã/thành phố.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Trung tâm Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

PHỤ LỤC 04**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO
CÔNG AN HUYỆN, THỊ**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số 1395/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của
Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao thông	H0311	Tháng	Ngày 16 hàng tháng
			Năm	Ngày 16/12 năm báo cáo
2	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	H0312	Tháng	Ngày 16 hàng tháng
			Năm	Ngày 16/12 năm báo cáo
3	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý và số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy	H0308.1	Năm	Ngày 20/02 năm sau

Biểu số: H0311

Ngày nhận báo cáo:

Tháng: Ngày 16 hàng tháng

Năm: Ngày 16 tháng 12 năm báo cáo

**SỐ VỤ TAI NẠN GIAO THÔNG
SỐ NGƯỜI CHẾT, BỊ THƯƠNG DO
TAI NẠN GIAO THÔNG**

Từ ngày 16 tháng trước đến hết

ngày 15 tháng báo cáo

Tháng.....

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Công an huyện

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

	Mã số	Tháng/năm báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo		
		Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bi thương (người)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	1						
<i>Chia theo loại đường</i>	2						
- Đường bộ	3						
- Đường thủy nội địa	4						
- Đường sắt	5						
- Đường hàng không	6						
<i>Chia theo mức độ tai nạn</i>	7						
- Va chạm giao thông	8						
- Ít nghiêm trọng	9						
- Nghiêm trọng	10						
- Rất nghiêm trọng	11						
- Đặc biệt nghiêm trọng	12						
<i>Chia theo độ tuổi</i>	13						
- Dưới 18 tuổi	14						

- Từ 18 - 30 tuổi	15						
- Từ 31 - 40 tuổi	16						
- Từ 41 - 50 tuổi	17						
- Trên 50 tuổi	18						
<i>Chia theo xã, phường, thị trấn (địa điểm xảy ra tai nạn)</i>	19						
- ...	20						
- ...	21						

....., Ngày tháng ... năm 20....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

Biểu số: H0312

SỐ VỤ CHÁY NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

Ngày nhận báo cáo:
Tháng: Ngày 16 hàng tháng

Từ ngày 16 tháng trước đến hết
ngày 15 tháng báo cáo

Năm: Ngày 16 tháng 12 năm báo cáo

Tháng.....

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Công an huyện

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

	Mã số	Cộng dồn từ đầu năm							
		Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)	Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)
A	B		2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng số vụ cháy	1								
<i>Chia theo nơi cháy</i>	2								
- Tại khu dân cư	3								
- Trong doanh nghiệp	4								
- Cháy rừng	5								
- Nơi khác	6								
2. Tổng số vụ nổ	7								
<i>Chia theo nơi nổ</i>	8								
- Tại khu dân cư	9								
- Trong doanh nghiệp	10								
- Nơi khác	11								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng ... năm 20....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

PHẦN GIẢI THÍCH

BIỂU SỐ H0311: SỐ VỤ TAI NẠN GIAO THÔNG, SỐ NGƯỜI CHẾT, BỊ THƯƠNG DO TAI NẠN GIAO THÔNG

1. Khái niệm, nội dung

- *Tai nạn giao thông* là sự việc bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng, nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh đã gây ra những

thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản của Nhà nước và nhân dân.

- Một lần tai nạn giao thông xảy ra tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một *vụ tai nạn giao thông*.

- *Số người bị tai nạn giao thông* bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

- *Số người bị thương do tai nạn giao thông* bao gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do các tai nạn giao thông gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

- *Số người chết do tai nạn giao thông* bao gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra trên địa bàn trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Phân tổ theo loại đường xảy ra tai nạn giao thông; mức độ tai nạn giao thông; nhóm tuổi và theo đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn nơi xảy ra tai nạn giao thông.

Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông của tháng/năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số người bị chết do tai nạn giao thông của tháng/năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số người bị thương do tai nạn giao thông của tháng/năm báo cáo.

Cột 4: Ghi số vụ tai nạn giao thông cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 5: Ghi số người bị chết do tai nạn giao thông cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 6: Ghi số người bị thương do tai nạn giao thông cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

3. Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, số người bị thương được thu thập trên địa bàn huyện/thị xã.

- Thời kỳ thu thập số liệu báo cáo:

+ Hàng tháng: Từ ngày 10 tháng trước đến ngày 9 tháng báo cáo;

+ Năm: Số liệu của cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Số liệu ghi chép, tổng hợp của Công an huyện/thị xã và Ban An toàn giao thông huyện/thị xã.

BIỂU SỐ H0312: SỐ VỤ CHÁY NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

1. Khái niệm, nội dung

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ trong các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cháy rừng... gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần để xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người, về tài sản; về người bao gồm số người bị thương, số người bị chết; về tài sản được quy thành tiền theo thời giá.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Phân tổ theo loại cháy, nổ; nơi cháy, nổ và chi tiết theo xã, phường, thị trấn.

Cột 1: Ghi tổng số vụ cháy, nổ trong kỳ báo cáo.

Cột 2: Ghi số người chết do cháy, nổ trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Ghi số người bị thương do cháy, nổ trong kỳ báo cáo.

Cột 4: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ trong kỳ báo cáo.

Cột 5: Ghi số vụ cháy, nổ cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 6: Ghi số người chết do cháy, nổ cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 7: Ghi số người bị thương do cháy, nổ cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 8: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.

3. Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Số vụ cháy, nổ; số người bị chết, bị thương, giá trị thiệt hại về tài sản do cháy nổ được thu thập trên địa bàn huyện/thị xã.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

+ Kỳ báo cáo tháng: Báo cáo số liệu phát sinh từ ngày 10 tháng trước đến ngày 9 tháng báo cáo.

+ Báo cáo năm: Báo cáo số liệu phát sinh cả năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Số liệu ghi chép, tổng hợp của Công an huyện/thị xã

Biểu số:H0308.1 Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý và Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy.

1. Mục đích, ý nghĩa

- Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý: chỉ tiêu phản ánh quy mô của tệ nạn ma túy, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

- Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy: Chỉ tiêu phản ánh quy mô theo đơn vị hành chính về tệ nạn ma túy, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Chất ma túy: Một số chất tự nhiên hoặc chất hóa học tổng hợp khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm

giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

- Nghiện ma túy: Tình trạng lệ thuộc đối với chất ma túy như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc ma túy dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lãc...).

- Người nghiện ma túy đã được phát hiện và có hồ sơ quản lý: Là người đã bị phát hiện đã sử dụng ma túy và được đưa vào danh sách quản lý.

Thông kê số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý: bao gồm người nghiện ma túy được theo dõi và quản lý của các xã/phường/thị trấn và số người nghiện ma túy thuộc diện quản lý tại các trung tâm cai nghiện ma túy tập trung, nằm trên địa bàn xã/phường/thị trấn của từng huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh.

Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy. Không tính những người nghiện ma túy trong các trung tâm cai nghiện ma túy tập trung tại địa bàn xã/phường/thị trấn của từng huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh.

Xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy là những xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy sinh sống trên địa bàn.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Công an cấp huyện.

PHỤ LỤC 05**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO
PHÒNG TƯ PHÁP HUYỆN, THỊ**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số: 1395/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của
Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Số cuộc kết hôn chia theo đơn vị hành chính	H0103	Năm	15/01 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	H0104	Năm	15/01 năm sau năm báo cáo
3	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	H0105	Năm	15/02 năm sau năm báo cáo
4	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	H0105.1	Năm	31/01 năm sau năm báo cáo

Biểu số : H0103
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo

**SỐ CUỘC KẾT HÔN
CHIA THEO ĐƠN VỊ HÀNH
CHÍNH**
Năm 20.....

Đơn vị gửi báo cáo:
Phòng tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê

Số TT	Xã/ phường/ TT	Số cuộc kết hôn (cặp)
A	B	1
	Tổng số	
I	Thành thị	
	Phường; thị trấn	
	
	
	
II	Nông thôn	
	Xã A	
	Xã B	
	
	
.....		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

..... Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu số: H0105.1

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 01 năm sau năm báo cáo

**SỐ LƯỢT NGƯỜI
ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tư pháp huyện

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Số vụ việc trợ giúp pháp lý (Vụ)	Lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người)
A	B	1	2
Tổng số	01		
<i>Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý</i>	02		
- PL hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự	03		
- PL dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự	04		
- PL hôn nhân gia đình và pháp luật về trẻ em	05		
- PL hành chính, khiếu nại và tố tụng hành chính	06		
- PL đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng	07		
- PL lao động, việc làm, bảo hiểm	08		
- PL ưu đãi người có công với CM và PL về chính sách ưu đãi	09		
- Các lĩnh vực pháp luật khác	10		
<i>Phân theo hình thức trợ giúp pháp lý</i>	11		
- Tư vấn	12		
- Tham gia tố tụng	13		
+ Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp	14		
+ Bào chữa	15		
- Đại diện ngoài tố tụng	16		
- Hòa giải	17		
- Hình thức trợ giúp pháp lý khác	18		
<i>Phân theo đối tượng được trợ giúp</i>	19		
- Người nghèo	20		
- Người có công với cách mạng	21		
- Người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa	22		
- Người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn	23		
- Đối tượng khác	24		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... Ngày tháng ... năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

PHẦN GIẢI THÍCH

BIỂU SỐ H0103: SỐ CUỘC KẾT HÔN

1. Mục đích, ý nghĩa

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Để có cái nhìn toàn diện về số cuộc kết hôn, thống kê sẽ phản ánh thực tế kết hôn, gồm:

- Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;
- Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký;
- Kết hôn không đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;
- Tảo hôn;
- Sống với nhau như vợ chồng.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất kết hôn (hay tỷ suất kết hôn thô).

Công thức tính:

$$MR (\%) = \frac{\text{Số cặp nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Trong đó:

MR là tỷ suất kết hôn (thô).

3. Phân tổ chủ yếu

Xã/phường/thị trấn

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở; - Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; - Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình; - Dữ liệu hành chính

5. Kỳ công bố

Năm

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Tư pháp

BIỂU SỐ H0104 : TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 05 TUỔI ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH

1. Mục đích, ý nghĩa

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra và được cấp giấy khai sinh theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh cho biết trong 100 trẻ em dưới 05 tuổi có bao nhiêu trẻ em đã được đăng ký khai sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh tính đến 31/12 năm báo cáo}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Xã/phường/thị trấn

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở; - Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ; - Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình; - Chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành

5. Kỳ công bố

Năm

6. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

Phòng Tư pháp

BIỂU SỐ H0105: SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ

1. Mục đích, ý nghĩa

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch, từ 01/01 đến 31/12). Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số việc đăng ký khai tử trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số việc đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại các Phòng Tư pháp trên phạm vi cả nước (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ

việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Xã/phường/thị trấn

4. Kỳ công bố: Năm

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Phòng Tư pháp

BIỂU SỐ H0105.1: SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Khái niệm, nội dung

Người được trợ giúp pháp lý là những người Việt Nam, định cư tại Việt Nam được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí thuộc các đối tượng sau đây:

- Người nghèo;
- Người có công với cách mạng;
- Người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa;
- Người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

Một người được trợ giúp pháp lý một lần được tính là một lượt người.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Phân tổ theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý và đối tượng được trợ giúp pháp lý.

Cột 1: Ghi số vụ việc trợ giúp pháp lý trong năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý trong năm báo cáo.

3. Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Số vụ, số lượt người được trợ giúp pháp lý được thu thập trên địa bàn huyện/thành phố/ thị xã.

- Thời kỳ thu thập số liệu trong một năm.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê cơ sở của Phòng Tư pháp

PHỤ LỤC 06

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO
TÒA ÁN HUYỆN, THỊ**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số 1395/QĐ-UBND ngày 06 / 8 / 2024 của
Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	H0315	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo

Biểu số: H0315

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 01 năm sau năm
báo cáo

**SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI
ĐÃ KẾT ÁN**

Năm 20.....

Đơn vị báo cáo:

TA nhân dân huyện

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Số vụ (vụ)	Số bị cáo (người)	Trong đó: Nữ (người)
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
<i>Chia theo tội danh (quy định của Luật Hình sự)</i>	02			
-	03			
-	04			
-	05			
-	06			
<i>Chia theo nhóm tuổi bị can</i>	07			
- Từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi	08			
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	09			
- Từ đủ 18 tuổi đến dưới 60 tuổi	10			
- Từ 60 tuổi trở lên	11			
<i>Chia theo nhóm nghề nghiệp (Theo danh mục nghề nghiệp, mã nghề cấp 2).</i>	12			
-	13			
-	14			
-	15			
-	16			
-	17			
<i>Chia theo xã, phường, thị trấn</i>	18			
- ...	18			
-			
-			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng ... năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

PHẦN GIẢI THÍCH

BIỂU SỐ H0315: SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN

1. Khái niệm, nội dung

Số người, số vụ phạm tội đã kết án bao gồm số vụ và số người phạm tội đã được tuyên án là có tội mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Phân tổ theo nhóm tội phạm; nhóm tuổi, nghề nghiệp và theo xã, phường, thị trấn.

Cột 1: Ghi số vụ đã kết án của năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số người phạm tội đã kết án năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số người phạm tội là nữ đã kết án năm báo cáo.

3. Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Số vụ, số người phạm tội đã kết án truy tố được được Toà án nhân dân tuyên án là có tội mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật

- Thời kỳ thu thập số liệu trong một năm.

4. Nguồn số liệu

Toà án nhân dân cấp huyện, thị xã

PHỤ LỤC 07

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO
PHÒNG Y TẾ /TTYT HUYỆN, THỊ**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số: /QĐ-UBND ngày / / của
Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	H0307	Năm	17/02 năm báo cáo
2	HIV/AIDS	H0308	Năm	17/02 năm báo cáo
3	Số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên	H0308.2	Năm	Ngày 20/02 năm sau
4	Cơ sở y tế và giường bệnh	H0309	Năm	Ngày 20/02 năm sau
5	Nhân lực y tế	H0309.1	Năm	Ngày 20/02 năm sau

Biểu số: H0307

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17/02 năm sau năm
báo cáo

TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI MỘT TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG

Năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng
A	B	1
Tổng số	1	
Chia theo huyện/thị xã thuộc tỉnh		
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính)</i>		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

..... Ngày ... tháng ... năm

Thủ trưởng đơn vị

Biểu số: H0308

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17/02 năm sau năm báo cáo

HIV/AIDS
Có đến 31/12 năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng Y tế.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Phát sinh trong năm	Số cộng dồn	Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân	Số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân
A	B	1	2	3	4	5
I. Số ca hiện nhiễm HIV	1	Người				×
Chia theo giới tính:						
Nam	2	Người				×
Nữ	3	Người				×
Chia theo nhóm tuổi:						
13 tuổi trở xuống	Người				×
14-19	Người				×
20-29	Người				×
30-39	Người				×
40-49	Người				×
50 tuổi trở lên	Người				
Chia theo xã/phường/thị trấn (Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính)						
.....	Người				×
II. Số ca tử vong do HIV/AIDS		Người		×	×	
Chia theo giới tính:						
Nam	Người		×	×	
Nữ	Người		×	×	
Chia theo nhóm tuổi:						
13 tuổi trở xuống	Người		×	×	
14-19	Người		×	×	
20-29	Người		×	×	
30-39	Người		×	×	

40-49	Người		×	×	
50 tuổi trở lên	Người		×	×	
Chia theo xã/phường/thị trấn						
<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính)</i>						
.....	Người		×	×	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: H0309

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20/02 năm sau

CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH

Có đến 31/12 Năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng Y tế

Trung tâm y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở y tế (Cơ sở)	Chia ra				Số giường bệnh (Giường)	Chia ra			
			Y tế Nhà nước		Y tế tư nhân	Y tế có vốn đầu tư nước ngoài		Y tế Nhà nước		Y tế tư nhân	Y tế có vốn đầu tư nước ngoài
			Tuyến huyện	Tuyến xã				Tuyến huyện	Tuyến xã		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng Số	01										
<i>Chia theo loại cơ sở</i>											
1. Bệnh viện	02			x					x		
<i>Trong đó: - Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng</i>	03			x					x		
<i>- Bệnh viện da liễu</i>	04			x					x		
2. Trung tâm y tế	05										
3. Nhà hộ sinh	06										
4. Phòng khám đa khoa khu vực	07										
5. Trạm y tế xã/phường/thị trấn	08		x					x			
6. Các cơ sở y tế khác	09										

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

.....ngày...tháng...năm....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số:H0309.1

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20/02 năm sau

NHÂN LỰC Y TẾ

Có đến 31/12 Năm

Đơn vị báo cáo:

Phòng Y tế

Trung tâm y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Ngành y							Ngành dược						
		Bác sỹ trở lên		Y sỹ		Y tá/điều dưỡng		Hộ sinh	Dược sỹ		Dược sỹ trung cấp		Dược tá		
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
Tổng số	01														
I. Chia theo loại cơ sở															
1. Bệnh viện	02														
Trong đó: - Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	03														
- Bệnh viện da liễu	04														
2. Nhà hộ sinh	05														
3. Phòng khám đa khoa khu vực	06														
4. Trạm y tế xã/phường/thị trấn	07														
5. Các cơ sở y tế khác	08														
II. Chia theo thành phần															
1. Y tế Nhà nước	09														
- Tuyến huyện	11														
- Tuyến xã	12														
2. Y tế tư nhân	13														
III. Chia theo dân tộc															
1. Kinh	14														
2. Dân tộc ít người	15														

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra

(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHẦN GIẢI THÍCH

BIỂU SỐ H0307: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI MỘT TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỨNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em dưới một tuổi trong khu vực trong cùng năm}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chia theo huyện/thị xã thuộc tỉnh theo danh mục hành chính hiện hành.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn huyện. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

Phòng Y tế

BIỂU SỐ H0308: HIV/AIDS

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân: là số người đã được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV ở một khu vực và thời điểm xác định tính trên một trăm nghìn dân của khu vực đó.

$$\text{Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân} = \frac{\text{Tổng số người hiện nhiễm HIV khu vực a thời điểm t}}{\text{Tổng số dân khu vực a thời điểm t}} \times 100.000$$

b) Số trường hợp tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân trong năm báo cáo, được xác định theo công thức:

$$\text{Số ca tử vong do HIV/AIDS khu vực a năm t trên một trăm nghìn dân (Người)} = \frac{\text{Tổng số trường hợp mới tử vong do HIV/AIDS khu vực a trong năm t}}{\text{Dân số trung bình khu vực a năm t}} \times 100.000$$

2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu số ca hiện nhiễm HIV, số ca tử vong do HIV/AIDS chia theo các phân tổ giới tính, nhóm tuổi và theo huyện/thị xã thuộc tỉnh theo danh mục hành chính hiện hành.

Cột 2: Ghi số phát sinh trong năm báo cáo.

Cột 3: Ghi số cộng dồn đến năm báo cáo.

Cột 4: Ghi số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân.

Cột 5: Ghi số ca tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn bộ số ca hiện nhiễm HIV, số ca tử vong do HIV/AIDS trên phạm vi toàn tỉnh. Thời kỳ thu thập số liệu: số phát sinh trong năm và số hiện có tính đến năm báo cáo.

4. Nguồn số liệu

Phòng Y tế

Biểu số: H0308.2. Tỷ lệ cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình thực hiện Pháp lệnh Dân số và chính sách “mỗi gia đình chỉ nên có 1 hoặc 2 con để nuôi dạy cho tốt” của các địa phương. Chỉ tiêu này còn được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc sinh đẻ nhiều đến tình hình gia tăng dân số, sức khỏe sinh sản của phụ nữ và tình trạng kinh tế - xã hội của gia đình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên bao gồm những cặp vợ chồng trong năm đã sinh ra sống đứa con thứ 3 trở lên. Trường hợp “sinh ra sống” ở đây bao gồm cả đứa con sinh ra có biểu hiện của sự sống nhưng ngay sau đó đã chết.

Số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên còn bao gồm cả các trường hợp người vợ sinh con thứ 3 trở lên nhưng người chồng sống xa gia đình (thường trú ở nơi khác) và các trường hợp người phụ nữ chưa có chồng nhưng đã sinh đứa con thứ 3 trở lên trong năm.

Để tính đúng và tính đủ số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách do cán bộ chuyên trách Dân số báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn yêu cầu cán bộ này cùng Trạm Y tế tiến hành đối chiếu, rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo chính thức Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố).

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Trung tâm Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

Biểu số: H0309 Cơ sở y tế và giường bệnh

1. Mục đích, ý nghĩa

Các chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu về cơ sở y tế và giường bệnh trên phạm vi huyện/thị xã/thành phố, làm cơ sở đánh giá, hoạch định chính sách và kế hoạch phát triển mạng lưới y tế để nâng cao khả năng, điều kiện khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

* *Cơ sở y tế*: Là những nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- *Cơ sở y tế Nhà nước*: Là các cơ sở y tế do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên. Được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy phép và do Nhà nước quản lý.

- *Cơ sở y tế tư nhân*: Là các cơ sở y tế được Sở Y tế cấp giấy phép hành nghề y tế tư nhân.

Cơ sở y tế gồm:

Bệnh viện: Là cơ sở y tế được tổ chức tương đối hoàn chỉnh với qui mô như: Có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chuẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám chữa bệnh nội ngoại trú, phòng bệnh, giáo dục sức khỏe, nghiên cứu đào tạo cán bộ.

Bệnh viện Nhà nước được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân cấp quản lý gồm bệnh viện tỉnh, bệnh viện huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc chuyên khoa.

Bệnh viện tuyến huyện: Là bệnh viện do quận, huyện, thị xã quản lý.

Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người ốm yếu, hoặc sau khi điều trị bệnh cần được bồi dưỡng nghỉ ngơi để tăng thêm sức khỏe hoặc phục hồi chức năng cho các bộ phận của cơ thể.

Bệnh viện da liễu (tên gọi cũ là Khu điều trị phong): Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận và chữa bệnh cho những người bệnh phong (hủi, cùi) đang ở thể lây.

Nhà hộ sinh: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những phụ nữ trong thời gian mang thai để theo dõi sức khỏe bảo vệ thai nhi, đỡ đẻ, bảo vệ an toàn cho người mẹ, trẻ sơ sinh và làm công tác kế hoạch hoá gia đình.

Phòng khám đa khoa khu vực: Là cơ sở y tế có chức năng khám chữa, điều trị cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

Phòng khám tư nhân có thể là phòng khám đa khoa hoặc chuyên khoa do tư nhân quản lý.

Trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở): Là cơ sở y tế được thành lập để phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã, phường, thị trấn. Y tế cơ sở thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ ban đầu, báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

Các cơ sở y tế khác: Là các cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã nói ở trên, như: Trạm lao, Trạm da liễu, Trạm mắt,...

* *Giường bệnh*: Là giường chuyên dùng cho người bệnh nằm để chữa bệnh, điều trị bệnh ở các cơ sở y tế. Không tính giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi.

3. Phân tổ chức

- Loại hình;
- Loại cơ sở.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Y tế.

Biểu số: H0309.1 Nhân lực y tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh qui mô, cơ cấu và trình độ đội ngũ nhân lực y tế, là căn cứ để đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch đào tạo và sử dụng nhân lực y tế cho phù hợp với yêu cầu của sự phát triển y tế trong huyện/thị xã/thành phố. Nó còn làm cơ sở tính một số chỉ tiêu quan trọng như: số thầy thuốc bình quân 1 vạn dân, số bác sỹ bình quân 1 vạn dân, số y bác sỹ bình quân 1 vạn dân, tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi...

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

NGÀNH Y:

- *Bác sỹ*: Là những cán bộ có bằng đại học về trình độ chuyên môn y tế trở lên (kể cả tiến sỹ, thạc sỹ, chuyên khoa).
- *Y sỹ*: Là những cán bộ có bằng y sỹ (trung học) về trình độ chuyên môn y tế.
- *Y tá*: Là những cán bộ có bằng y tá được đào tạo, bồi dưỡng theo hệ đại học, cao đẳng, trung học hoặc sơ học.
- *Hộ sinh*: Là những cán bộ có bằng hộ sinh đại học, hộ sinh cao đẳng, hộ sinh trung học hoặc sơ học về trình độ chuyên môn y tế, làm công tác đỡ đẻ ở các cơ sở y tế.

NGÀNH DƯỢC:

- *Dược sĩ*: Là những cán bộ có bằng đại học trở lên về trình độ chuyên môn dược (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa dược).

- *Dược sĩ trung cấp*: Là những cán bộ có bằng trung học về trình độ chuyên môn dược.

- *Dược tá*: Là những cán bộ có bằng tá dược.

Chỉ thống kê những cán bộ y tế ở các cơ sở y tế và các công ty dược thuộc tỉnh/thành phố quản lý, không tính cán bộ y tế của các ngành khác và của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố. Ghi theo bằng cấp chuyên môn cao nhất.

Cán bộ Y tế chỉ bao gồm những người làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, không tính những người làm công tác quản lý ở Sở Y tế

3. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ chuyên môn;
- Loại cơ sở;
- Giới tính;
- Dân tộc.

4. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Y tế.

PHỤ LỤC 08

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO
PHÒNG LĐTĐ HUYỆN, THỊ**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số: 1335/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của
Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Số hộ dân cư nghèo	H0310	Năm	Ngày 31/01 năm sau năm báo cáo
2	Số lao động được tạo việc làm	H0310.1	Năm	Ngày 20/02 năm sau năm báo cáo

PHẦN GIẢI THÍCH

BIỂU SỐ H0310: SỐ HỘ DÂN CƯ NGHÈO

1. Khái niệm, nội dung

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Nhà nước quy định mức chuẩn nghèo (chuẩn nghèo và cận nghèo) để áp dụng cho một thời kỳ nhất định.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số người (hoặc hộ) nghèo}}{\text{Tổng số người (hoặc hộ) được nghiên cứu}} \times 100$$

Cột A, Cột B: ghi số thứ tự, phân tổ thành thị/nông thôn và theo xã/phường/thị trấn.

Cột 1: ghi tổng số hộ theo kết quả khảo sát/điều tra theo thành thị/nông thôn và theo xã/phường/thị trấn.

Cột 2: ghi số hộ dân cư nghèo theo kết quả khảo sát/điều tra theo thành thị/nông thôn và theo xã/phường/thị trấn..

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Số hộ dân cư, số hộ nghèo, được thu thập trong một năm (căn cứ vào kết quả bình xét, phân loại hộ nghèo hàng năm) trên địa bàn huyện/thị xã.

4. Nguồn số liệu

Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội căn cứ vào kết quả bình xét, phân loại hộ nghèo hàng năm để tổng hợp và lập biểu.

BIỂU SỐ H0310.1: Số lao động được tạo việc làm

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lao động được tạo việc làm phản ánh kết quả tạo việc làm, biểu hiện số lượng người lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân tăng thêm hàng năm. Đây là một trong những chỉ tiêu chính phục vụ cho việc giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, chương trình phát triển kinh tế-xã hội hàng năm và 5 năm; là cơ sở để hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các Bộ, ngành và địa phương.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lao động được tạo việc làm phản ánh số lao động có việc làm tăng thêm trong năm, là chênh lệch giữa số lao động có việc làm ở kỳ báo cáo và số lao động có việc làm của kỳ trước.

Công thức tính: Số lao động được tạo việc làm trong năm = Số người có việc làm “tăng” trong năm - Số người có việc làm “giảm” trong năm.

3. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Nhóm ngành
- Xã/phường/thị trấn.

4. Nguồn số liệu

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

PHỤ LỤC 9

**DANH MỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO
BAN TỔ CHỨC HUYỆN, THỊ**

(Thực hiện theo Quyết định phân công số: 1395/QĐ-UBND ngày 06 / 8 /2016 của
Chủ tịch UBND tỉnh)

Số TT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	C	B	D	E
1	Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng	H0106	Nhiệm kỳ	Kết thúc Đại hội 01 tháng

Biểu số: H0106

Ngày nhận báo cáo:
Đầu nhiệm kỳ Đại hội (kết
thúc ĐH 1 tháng)

**TỶ LỆ NỮ THAM GIA
CẤP ỦY ĐẢNG**

Đơn vị báo cáo:
Ban Tổ chức huyện/thị xã:.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện/thị
xã:.....

		Cấp huyện		
		Tổng số (người)	Trong đó: nữ (người)	Tỷ lệ nữ tham gia
A	B	1	2	$3=(2/1)\times 100$
Tổng số	01			
<i>Chia theo trình độ học vấn</i>	<i>02</i>			
- Tiểu học	03			
- Trung học cơ sở	04			
- Trung học phổ thông	05			
- Sơ cấp	06			
- Trung cấp	07			
- Cao đẳng	08			
- Đại học	09			
- Trên đại học	10			
- Khác	11			
<i>Chia theo dân tộc</i>	<i>12</i>			
- Kinh	13			
- Dân tộc khác	14			
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>	<i>15</i>			
- Dưới 20 tuổi	16			
- Từ 20 – 24 tuổi	17			
- Từ 25 – 29 tuổi	18			
- Từ 30 – 34 tuổi	19			
- Từ 35 – 39 tuổi	20			
- Từ 40 – 44 tuổi	21			
- Từ 45 – 49 tuổi	22			
- Từ 50 – 54 tuổi	23			
- Từ 55 – 59 tuổi	24			
- Từ 60 tuổi trở lên	25			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng ... năm 20....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi họ tên)

PHẦN GIẢI THÍCH

BIỂU SỐ H0106: TỶ LỆ NỮ THAM GIA CẤP ỦY ĐẢNG

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia, vai trò của phụ nữ vào hệ thống chính trị của đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng số lãnh đạo tham gia cấp ủy đảng là toàn bộ số đảng viên tham gia các cấp ủy Đảng.

Nữ tham gia cấp ủy Đảng là toàn bộ nữ đảng viên tham gia các cấp ủy Đảng

Cấp huyện bao gồm: huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương;

Cấp xã bao gồm: đảng ủy và chi ủy cấp cơ sở (không tính những chi ủy ở cấp dưới xã).

Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thời điểm có đến đầu nhiệm kỳ cung cấp

Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số đảng viên tham gia cấp ủy Đảng ở cấp huyện

Cột 2: Ghi số nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp huyện

Cột 3: Ghi tổng số đảng viên tham gia cấp ủy Đảng ở cấp xã

Cột 4: Ghi số nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp xã

3. Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Thu thập số liệu của toàn bộ các đảng viên tham gia các cấp ủy đảng trên phạm vi huyện/quận/thị xã ở đầu mỗi nhiệm kỳ.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm có đến đầu nhiệm kỳ trong đầu nhiệm kỳ sau mỗi kỳ Đại hội Đảng cấp huyện, cấp xã.

4. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Ban Tổ chức huyện ủy/thị ủy.